TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 136/2025/HNGĐ-ST

Ngày 30/5/2025

V/v tranh chấp "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HOÀ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chánh.

2. Bà Phạm Thị Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như – Kiểm Sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 207/2025/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2025 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 155/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2025 và quyết định hoãn phiên toà số 224/2025/QĐST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa:

- Nguyên đơn: Bà Lữ Thị L, sinh năm 1974.

- Bị đơn: Ông Phạm Công D, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: Số A, Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông D kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2001. Hai vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp dẫn đến thường xuyên cãi vã, không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả và đã không còn chung sống với nhau. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 07/8/2001. Cháu T hiện nay đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về quan hệ tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

** Tại biên bản ghi ý kiến ngày 04/3/2025 bị đơn ông D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà L kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Từ năm 2000 ông và bà L chung sống ở nhà cha mẹ ruột của ông D, đến năm 2001 thì chuyển về sinh sống tại nhà mẹ vợ và làm ăn sinh sống. Năm 2018 bà L bị tai biến không đi làm được nên ông phải đi làm chăm lo cho gia đình và con gái đi học.

Về quan hệ con chung: Có 01 con chung tên Trần Gia H, sinh ngày 06/12/2018.

Về tài sản chung: Xây dựng được một căn nhà tường gạch, mái tôn có chiều ngang 5m và chiều dài 20m, 03 bàn bida.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên tòa:*

- Về tố tụng:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy đinh của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng; bị đơn đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử cho bà Lữ Thị L được ly hôn với ông Phạm Công D. Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động

nên không đặt ra xem xét giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà L phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Lữ Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với ông Phạm Công D, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Ông D hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Khu phố D, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2001 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình tố tụng bà L trình bày về quan hệ hôn nhân hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, không tìm được tiếng nói chung. Hiện nay hai vợ chồng đã ly thân, không ai quan tâm chăm sóc cho ai nên tình cảm vợ chồng vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án hòa giải nhưng ông D vẫn không đến Tòa án để làm việc, ông D gửi văn bản trình bày ý kiến nhưng không trình bày rõ nội dung về yêu cầu xin ly hôn của

bà L; như vậy thể hiện ông D không quan tâm đến hôn nhân với bà L. Qua xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông D tại được địa phương cung cấp thông tin giữa ông P và bà H1 có xảy ra mâu thuẫn hay không thì địa phương không nắm rõ. Như vậy, lời trình bày của bà L là phù hợp với những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông D đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét chấp nhận yêu cầu của bà L xin ly hôn với ông D là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà L và ông D có 01 con chung cháu Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 07/08/2001. Ly hôn do cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà L, ông D khai không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

[2.4] Về nợ chung: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án bà L, ông D khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử quyết định không xem xét giải quyết.

/[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà là có căn cứ và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bà L chịu án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9, Điều 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lữ Thị L về việc tranh chấp ly hôn với bị đơn ông Phạm Công D.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Lữ Thị L được ly hôn với ông Phạm Công D.

1.2. Về con chung: Có 01 con chung cháu Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 07/08/2001. Ly hôn do cháu T đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

1.3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

1.4. Về nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lữ Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà L đã nộp tại biên lai số 0005624 ngày 20/01/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Bà L đã nộp đủ án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà L ông D vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. Biên Hoà;
- Chi cục THADS TP. Biên Hoà;
- UBND phường Tân Vạn;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Mạnh Tuấn